

CỤC THỐNG KÊ HÀ GIANG
CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN BẮC MÊ

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
HUYỆN BẮC MÊ
2022**

Bắc Mê, tháng 8 năm 2023

LỜI NÓI ĐẦU

Được sự nhất trí của Cục Thống kê tỉnh Hà Giang; Thường trực Huyện uỷ; Thường trực HĐND&UBND huyện Bắc Mê. Để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, hoạch định, xây dựng kế hoạch phát triển Kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, Chi cục Thống kê huyện Bắc Mê biên soạn và phát hành cuốn “*Niên giám Thống kê năm 2022*”.

Cơ sở dữ liệu cuốn Niên giám bao gồm số liệu chính thức các năm 2018, 2019, 2020, 2021 và sơ bộ 2022; phản ánh kết quả đã đạt được trên các lĩnh vực Kinh tế - Văn hoá - Xã hội, trong 5 năm qua. Hệ thống số liệu được thu thập, tổng hợp và tính toán theo phương pháp quy định của Ngành Thống kê Việt Nam. Chi cục Thống kê huyện Bắc Mê đề nghị các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân thống nhất sử dụng số liệu theo cuốn Niên giám đã ban hành.

Trong quá trình biên soạn tài liệu mặc dù đã có nhiều cố gắng, song sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Chi cục Thống kê huyện Bắc Mê rất mong nhận được ý kiến Chỉ đạo cũng như mọi sự góp ý, trao đổi của các đơn vị và cá nhân để lần biên soạn sau được hoàn thiện hơn./.

CHI CỤC THỐNG KÊ BẮC MÊ

MỤC LỤC

Biểu	Trang
Phần I: Đơn vị hành chính, Đất đai	
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022 phân theo xã/thị trấn	5
2 Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2022	6
Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2022 phân theo loại đất	
3 và phân theo xã/thị trấn	7
4 Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2022 phân theo loại đất và phân theo xã/thị trấn	8
Phần II: Dân số	
5 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn	9
6 Dân số trung bình phân theo xã/thị trấn	10
7 Dân số trung bình nam phân theo xã/thị trấn	11
8 Dân số trung bình nữ phân theo xã/thị trấn	12
9 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo xã/thị trấn	13
10 Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo xã/thị trấn	14
11 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo xã/thị trấn	15
12 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	16
phân theo giới tính và theo xã/thị trấn	
Phần III: Thu chi ngân sách và Bảo hiểm	
13 Thu ngân sách Nhà nước	17
14 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	18
15 Chi ngân sách Nhà nước địa phương	19
16 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước địa phương	20
17 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	21
Phần IV: Công nghiệp	
18 Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn	22
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp	
19 Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn	23
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp	
Phần V: Doanh nghiệp	
20 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh	24
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	
21 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh	25
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	
22 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp	26
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	
23 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp	27
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	
24 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12	28
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp	
25 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12	29
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế	
Phần VI: Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
26 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây	30
27 Sản lượng lương thực có hạt	31
28 Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt phân theo xã/thị trấn	32

Biểu	Trang
29 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm	33
30 Năng suất gieo trồng một số cây hàng năm	34
31 Sản lượng một số cây hàng năm	35
32 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo xã/thị trấn	36
33 Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa cả năm	37
34 Diện tích hiện có một số cây lâu năm	38
35 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm	39
36 Sản lượng một số cây lâu năm	40
37 Số lượng gia súc và gia cầm	41
38 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	42
39 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng	43
40 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản	44
41 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	45
42 Diện tích thu hoạch thủy sản phân theo ngành kinh tế và hình thức nuôi chủ yếu	46
43 Sản lượng thủy sản	47
Phần VII: Giáo dục	
44 Số trường, lớp học mầm non	48
45 Số trường mầm non năm học 2022 - 2023 phân theo xã/thị trấn	49
46 Số lớp học mầm non năm học 2022 - 2023 phân theo xã/thị trấn	50
47 Số giáo viên mầm non	51
48 Số giáo viên mầm non năm học 2022 - 2023 phân theo xã/thị trấn	52
49 Số học sinh mầm non	53
50 Số học sinh mầm non phân theo xã/thị trấn	54
51 Số trường học, lớp học tiểu học và trung học cơ sở	55
52 Số trường tiểu học, trung học cơ sở năm học 2022 - 2023 phân theo xã/thị trấn	56
53 Số lớp học tiểu học, trung học cơ sở năm học 2022 - 2023 phân theo xã/thị trấn	57
54 Số phòng học phổ thông	58
55 Số phòng học phổ thông năm học 2022 - 2023 phân theo xã/thị trấn	59
56 Số giáo viên phổ thông phân theo loại hình, giới tính và cấp học	60
57 Số giáo viên phổ thông năm học 2022 - 2023 phân theo xã/thị trấn	61
58 Số học sinh phổ thông phân theo loại hình, giới tính và cấp học	62
59 Số học sinh phổ thông năm học 2022 - 2023 phân theo xã/thị trấn	63
Phần VIII: Y tế	
60 Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý	64
61 Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý	65
62 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã/thị trấn	66
Phần IX: Mức sống dân cư	
63 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư	67
64 Nông thôn mới	68
Phần X: Trật tự an toàn xã hội và môi trường	
65 Tư pháp	69
66 Trật tự và an toàn xã hội	70
67 Thiệt hại do thiên tai	71

1. Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022 phân theo xã/thị trấn

	Tổng số	Chia ra:	
		Tổ dân phố	Thôn Bản
TỔNG SỐ	139	5	134
TT. Yên Phú	17	5	12
Xã Yên Định	12		12
Xã Minh Ngọc	11		11
Xã Minh Sơn	17		17
Xã Thượng Tân	5		5
Xã Lạc Nông	9		9
Xã Giáp Trung	12		12
Xã Yên Phong	7		7
Xã Phú Nam	7		7
Xã Yên Cường	17		17
Xã Đường Âm	11		11
Xã Đường Hồng	10		10
Xã Phiêng Luông	4		4

2. Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2022

	Tổng số (Ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	85.606,551	100,00
Đất nông nghiệp	67.628,972	79,00
Đất sản xuất nông nghiệp	12.603,009	14,72
Đất trồng cây hàng năm	11.262,623	13,16
Đất trồng lúa	3.694,346	4,32
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	1.408,800	1,65
Đất trồng cây hàng năm khác	6.159,476	7,20
Đất trồng cây lâu năm	1.340,387	1,57
Đất lâm nghiệp có rừng	54.933,185	64,17
Rừng sản xuất	26.286,221	30,71
Rừng phòng hộ	17.864,117	20,87
Rừng đặc dụng	10.782,846	12,60
Đất nuôi trồng thủy sản	70,876	0,08
Đất làm muối		
Đất nông nghiệp khác	21,902	0,03
Đất phi nông nghiệp	3.904,719	4,56
Đất ở	353,503	0,41
Đất ở đô thị	306,827	0,36
Đất ở nông thôn	46,676	0,05
Đất chuyên dùng	2.775,093	3,24
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	56,492	0,07
Đất quốc phòng, an ninh	7,898	0,01
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	955,104	1,12
Đất có mục đích công cộng	1.755,598	2,05
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,195	0,00
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	22,908	0,03
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	752,811	0,88
Đất phi nông nghiệp khác	0,209	0,00
Đất chưa sử dụng	14.072,860	16,44
Đất bằng chưa sử dụng	438,001	0,51
Đất đồi núi chưa sử dụng	13.634,507	15,93
Núi đá không có rừng cây	0,353	0,00

**3. Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2022 phân theo loại đất
và phân theo xã/thị trấn**

	Ha				
	Tổng	Trong đó:			
	diện tích	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	85.606,55	12.603,01	54.933,18	2.775,09	353,50
TT. Yên Phú	7.006,08	1.386,47	4.652,71	230,62	46,68
Xã Yên Định	7.783,06	888,70	5.872,29	59,99	28,26
Xã Minh Ngọc	8.024,73	418,52	5.584,29	265,96	17,85
Xã Minh Sơn	14.696,27	1.422,79	9.816,18	793,28	36,54
Xã Thượng Tân	7.119,60	445,45	4.282,23	492,86	14,91
Xã Lạc Nông	4.691,36	623,69	2.840,61	268,06	22,87
Xã Giáp Trung	7.321,10	1.307,07	3.912,36	145,97	34,97
Xã Yên Phong	3.732,46	432,24	2.065,70	140,15	17,66
Xã Phú Nam	4.456,03	524,45	2.974,34	62,72	20,83
Xã Yên Cường	9.087,83	1.838,17	5.834,97	100,23	41,73
Xã Đường Âm	4.829,04	1.662,90	2.536,75	116,93	30,46
Xã Đường Hồng	4.256,55	1.140,20	2.572,10	74,66	28,95
Xã Phiêng Luông	2.602,45	512,38	1.988,66	23,67	11,80

**4. Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2022 phân theo loại đất
và phân theo xã/thị trấn**

		%			
	Tổng	Trong đó:			
	diện tích	Đất sản xuất	Đất lâm	Đất chuyên	Đất ở
		nông nghiệp	ng nghiệp	dùng	
TỔNG SỐ	100,00	14,72	64,17	3,24	0,41
TT. Yên Phú	8,18	11,00	8,47	8,31	13,20
Xã Yên Định	9,09	7,05	10,69	2,16	7,99
Xã Minh Ngọc	9,37	3,32	10,17	9,58	5,05
Xã Minh Sơn	17,17	11,29	17,87	28,59	10,34
Xã Thượng Tân	8,32	3,53	7,80	17,76	4,22
Xã Lạc Nông	5,48	4,95	5,17	9,66	6,47
Xã Giáp Trung	8,55	10,37	7,12	5,26	9,89
Xã Yên Phong	4,36	3,43	3,76	5,05	5,00
Xã Phú Nam	5,21	4,16	5,41	2,26	5,89
Xã Yên Cường	10,62	14,59	10,62	3,61	11,81
Xã Đường Âm	5,64	13,19	4,62	4,21	8,62
Xã Đường Hồng	4,97	9,05	4,68	2,69	8,19
Xã Phiêng Luông	3,04	4,07	3,62	0,85	3,34

5. Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

	Tổng	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
	số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Người					
Năm					
2018	56.506	28.529	27.975	7.667	48.839
2019	54.991	28.029	26.963	7.812	47.179
2020	55.745	27.336	28.409	7.873	47.872
2021	56.264	28.483	27.781	7.949	48.315
2022	56.668	28.908	27.760	8.013	48.655
Tỷ lệ tăng (%)					
Năm					
2018	1,34	1,25	1,39	1,16	1,37
2019	(2,68)	(1,75)	(3,62)	1,89	(3,40)
2020	1,37	(2,47)	5,36	0,78	1,47
2021	0,93	4,20	(2,21)	0,97	0,93
2022	0,72	1,49	(0,08)	0,81	0,70
Cơ cấu (%)					
Năm					
2018	100,0	50,49	49,51	13,57	86,43
2019	100,0	50,97	49,03	14,21	85,79
2020	100,0	49,04	50,96	14,12	85,88
2021	100,0	50,62	49,38	14,13	85,87
2022	100,0	51,01	48,99	14,14	85,86

6. Dân số trung bình phân theo xã/thị trấn

	<i>Người</i>				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	56.506	54.991	55.745	56.624	56.668
TT. Yên Phú	7.667	7.812	7.873	7.949	8.013
Xã Yên Định	4.008	3.611	3.664	3.750	3.745
Xã Minh Ngọc	4.514	4.140	4.187	4.188	4.187
Xã Minh Sơn	6.741	6.807	6.943	7.132	7.145
Xã Thượng Tân	2.595	2.599	2.650	2.674	2.709
Xã Lạc Nông	2.912	2.749	2.788	2.854	2.850
Xã Giáp Trung	5.588	5.675	5.769	5.882	5.893
Xã Yên Phong	2.307	2.108	2.128	2.177	2.166
Xã Phú Nam	2.839	2.682	2.690	2.718	2.718
Xã Yên Cường	7.059	7.054	7.150	7.257	7.244
Xã Đường Âm	4.210	3.931	3.982	4.064	4.037
Xã Đường Hồng	4.470	4.332	4.386	4.447	4.427
Xã Phiêng Luông	1.596	1.491	1.535	1.532	1.534

7. Dân số trung bình nam phân theo xã/thị trấn

	<i>Người</i>				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	28.529	28.029	28.402	28.843	28.908
TT. Yên Phú	3.923	3.957	4.017	4.040	4.063
Xã Yên Định	1.999	1.829	1.847	1.898	1.879
Xã Minh Ngọc	2.238	2.141	2.160	2.133	2.151
Xã Minh Sơn	3.382	3.508	3.562	3.642	3.633
Xã Thượng Tân	1.296	1.311	1.340	1.379	1.412
Xã Lạc Nông	1.451	1.410	1.428	1.457	1.472
Xã Giáp Trung	2.953	2.848	2.892	2.994	3.010
Xã Yên Phong	1.212	1.080	1.088	1.110	1.091
Xã Phú Nam	1.464	1.416	1.416	1.388	1.395
Xã Yên Cường	3.521	3.609	3.646	3.699	3.725
Xã Đường Âm	2.080	1.939	1.961	2.056	2.040
Xã Đường Hồng	2.176	2.233	2.271	2.262	2.253
Xã Phiêng Luông	834	748	774	785	784

8. Dân số trung bình nữ phân theo xã/thị trấn

	<i>Người</i>				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	27.975	26.963	27.343	27.781	27.760
TT. Yên Phú	3.744	3.855	3.855	3.909	3.950
Xã Yên Định	2.008	1.782	1.817	1.852	1.865
Xã Minh Ngọc	2.276	1.999	2.027	2.055	2.036
Xã Minh Sơn	3.359	3.299	3.382	3.490	3.512
Xã Thượng Tân	1.298	1.289	1.310	1.295	1.296
Xã Lạc Nông	1.461	1.339	1.360	1.397	1.378
Xã Giáp Trung	2.635	2.827	2.876	2.888	2.883
Xã Yên Phong	1.095	1.028	1.040	1.067	1.075
Xã Phú Nam	1.375	1.266	1.274	1.330	1.323
Xã Yên Cường	3.538	3.445	3.505	3.558	3.519
Xã Đường Âm	2.130	1.992	2.020	2.008	1.998
Xã Đường Hồng	2.294	2.099	2.116	2.185	2.175
Xã Phiêng Luông	762	743	761	747	750

9. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo xã/thị trấn

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
TỔNG SỐ	856,07	56.668	66,2
TT. Yên Phú	70,06	8.013	114,4
Xã Yên Định	77,83	3.745	48,1
Xã Minh Ngọc	80,25	4.187	52,2
Xã Minh Sơn	146,96	7.145	48,6
Xã Thượng Tân	71,20	2.709	38,0
Xã Lạc Nông	46,91	2.850	60,7
Xã Giáp Trung	73,21	5.893	80,5
Xã Yên Phong	37,32	2.166	58,0
Xã Phú Nam	44,56	2.718	61,0
Xã Yên Cường	90,88	7.244	79,7
Xã Đường Âm	48,29	4.037	83,6
Xã Đường Hồng	42,57	4.427	104,0
Xã Phiêng Luông	26,02	1.534	58,9

10. Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo xã/thị trấn

	<i>Cuộc</i>		
	Tổng số	Chia ra	
		Lần đầu	Lần thứ 2 trở lên
TỔNG SỐ	532	509	23
TT. Yên Phú	50	40	10
Xã Yên Định	29	28	1
Xã Minh Ngọc	40	39	1
Xã Minh Sơn	79	77	2
Xã Thượng Tân	30	30	
Xã Lạc Nông	27	24	3
Xã Giáp Trung	72	70	2
Xã Yên Phong	16	15	1
Xã Phú Nam	13	13	
Xã Yên Cường	97	95	2
Xã Đường Âm	28	28	
Xã Đường Hồng	37	36	1
Xã Phiêng Luông	14	14	

11. Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo xã/thị trấn

	Vụ				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	28	35	47	56	58
TT. Yên Phú					
Yên Định	2	6	8	8	8
Minh Ngọc	1	3	9	4	8
Minh Sơn	4	2	4	3	4
Thượng Tân	0	0	0	3	0
Lạc Nông	2	1	3	3	7
Giáp Trung	2	4	2	8	4
Yên Phú	9	8	7	7	10
Yên Phong	0	2	2	5	4
Phú Nam	3	7	0	3	3
Yên Cường	2	0	5	6	6
Đường Âm	0	1	0	1	2
Đường Hồng	3	0	7	3	2
Phiêng Luông	0	1	0	2	0

**12. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử
phân theo giới tính và theo xã/thị trấn**

	<i>Người</i>				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	73	267	269	228	323
Phân theo giới tính					
Nam	47	180	175	150	208
Nữ	26	87	94	78	115
Phân theo xã/thị trấn					
TT. Yên Phú	6	25	24	25	32
Xã Yên Định	4	39	26	25	28
Xã Minh Ngọc	5	28	21	26	38
Xã Minh Sơn	8	25	32	22	41
Xã Thượng Tân		10	11	8	16
Xã Lạc Nông	8	16	19	11	23
Xã Giáp Trung	12	20	24	28	24
Xã Yên Phong	11	9	11	8	13
Xã Phú Nam	3	13	14	8	12
Xã Yên Cường	7	34	30	24	36
Xã Đường Âm	4	18	15	15	24
Xã Đường Hồng	5	25	37	23	29
Xã Phiêng Luông		5	5	5	7

14. Thu ngân sách Nhà nước địa phương

	Triệu đồng				
	2018	2019	2020	2021	2022
Tổng thu ngân sách Nhà nước	195.357,7	169.209,5	240.155,3	218.105,3	171.938,0
Thu nội địa	195.357,7	169.209,5	240.155,3	218.105,3	171.938,0
Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước					
Trung ương quản lý	24.668,8	28.709,9	19.328,9	22.619,4	35.229,6
Địa phương quản lý	167,0	81,3	60,6	96,7	87,6
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	98.920,7	85.556,3	91.979,3	115.446,8	86.976,1
Thu thuế thu nhập cá nhân	1.452,9	1.178,4	1.164,1	1.708,3	1.762,0
Thuế bảo vệ môi trường					
Lệ phí trước bạ	1.617,2	2.080,3	1.560,1	2.211,3	2.450,9
Thu phí, lệ phí	41.395,2	41.921,8	41.376,9	45.738,9	33.588,2
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	47,4				
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1,4	1,5	1,6	1,2	7,8
Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	75,0	89,0	101,3	75,6	182,7
Thu tiền sử dụng đất		834,2	7.020,0	7.314,4	3.609,0
Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước					
Thu xổ số kiến thiết				308,1	435,9
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10.179,3	5.413,1	74.765,7	19.613,7	3.671,1
Thu khác ngân sách	16.832,8	3.343,7	2.796,8	2.971,2	3.937,2
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác					
Thu viện trợ					

14. Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước địa phương

	%				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Tổng thu ngân sách Nhà nước	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thu nội địa	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý	12,63	16,97	8,05	10,37	20,49
Địa phương quản lý	0,09	0,05	0,03	0,04	0,05
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	50,64	50,56	38,30	52,93	50,59
Thu thuế thu nhập cá nhân	0,74	0,70	0,48	0,78	1,02
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-
Lệ phí trước bạ	0,83	1,23	0,65	1,01	1,43
Thu phí, lệ phí	21,19	24,78	17,23	20,97	19,54
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0,02	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	0,04	0,05	0,04	0,03	0,11
Thu tiền sử dụng đất	-	0,49	2,92	3,35	2,10
Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước	-	-	-	-	-
Thu xổ số kiến thiết	-	-	-	0,14	0,25
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5,21	3,20	31,13	8,99	2,14
Thu khác ngân sách	8,62	1,98	1,16	1,36	2,29
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-	-	-	-	-
Thu viện trợ	-	-	-	-	-

16. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Triệu đồng				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	677.981,8	810.229,9	1.144.590,0	796.557,9	707.279,1
<i>Trong đó:</i>					
Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp xã	2.652,0	52.399,5	171.321,7	94.659,8	133.384,4
Chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực	327.153,1	351.596,6	530.343,8	578.996,7	566.465,3
Chi đầu tư phát triển	114.835,1	154.220,3	254.154,0	93.558,3	96.877,0
Chi đầu tư cho các dự án	114.835,1	154.220,3	254.154,0	93.558,3	96.877,0
Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-
Chi thường xuyên	322.921,1	347.458,2	514.656,1	484.336,9	469.588,3
<i>Trong đó:</i>					
Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	246.893,0	271.016,0	291.296,7	293.420,5	334.815,7
Chi khoa học và công nghệ	27.544,3	28.334,4	70,0	120,0	57,6
Chi y tế, dân số và gia đình	17.975,5	16.627,5	27.025,9	31.875,5	33.724,7
Chi văn hóa thông tin	-	-	-	-	5.875,0
Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	22.539,9	24.092,0	5.946,9	0,1	
Chi thể dục thể thao	260,9	4.783,8	375,5	6.577,6	546,9
Chi bảo vệ môi trường	716,7	150,3	3.027,5	2.990,2	4.125,4
Chi các hoạt động kinh tế	-	-	33.925,0	22.209,9	27.631,8
Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.726,4	2.095,3	109.067,5	104.483,1	108.189,7
Chi bảo đảm xã hội	4.264,4	358,9	43.921,0	22.660,1	-
Dự phòng ngân sách	4.232,0	4.138,4	-	-	-
Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			15.687,8	94.659,8	

16. Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước địa phương

	%				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó:</i>					
Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp xã	0,39	6,47	14,97	11,88	18,86
Chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực	48,25	43,39	46,33	72,69	80,09
Chi đầu tư phát triển	16,94	19,03	22,20	11,75	13,70
Chi đầu tư cho các dự án	16,94	19,03	22,20	11,75	13,70
Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-
Chi thường xuyên	47,63	42,88	44,96	60,80	66,39
<i>Trong đó:</i>					
Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	36,42	33,45	25,45	36,84	47,34
Chi khoa học và công nghệ	4,06	3,50	0,01	0,02	0,01
Chi y tế, dân số và gia đình	2,65	2,05	2,36	4,00	4,77
Chi văn hóa thông tin	-	-	-	-	0,83
Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3,32	2,97	0,52	0,00	-
Chi thể dục thể thao	0,04	0,59	0,03	0,83	0,08
Chi bảo vệ môi trường	0,11	0,02	0,26	0,38	0,58
Chi các hoạt động kinh tế	-	-	2,96	2,79	3,91
Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	0,40	0,26	9,53	13,12	15,30
Chi bảo đảm xã hội	0,63	0,04	3,84	2,84	-
Dự phòng ngân sách	0,62	0,51	-	-	-
Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	1,37	11,88	-

17. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

	2018	2019	2020	2021	2022
Số người tham gia bảo hiểm (Người)					
Bảo hiểm xã hội	2.455	2.522	2.842	3.098	2.843
Bảo hiểm y tế	54.037	54.174	54.931	55.731	56.623
Bảo hiểm thất nghiệp	1.747	1.782	1.700	1.679	1.619
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm (Người/lượt người)					
Bảo hiểm xã hội					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người)	303	345	372	398	418
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)	59	75	104	127	117
Bảo hiểm y tế					
Số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế (Lượt người)	54.464	57.306	54.188	44.874	42.264
Bảo hiểm thất nghiệp					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)	49	70	106	119	127
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người)	-	-	-	-	-

**18. Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp**

	<i>Cơ sở</i>				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	314	324	305	305	338
<i>Phân theo thành phần kinh tế</i>					
Nhà nước					
Ngoài Nhà nước	314	324	305	305	338
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài					
<i>Phân theo ngành công nghiệp</i>	314	324	305	305	338
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác quặng kim loại	2	2	2	2	2
Khai khoáng khác	5	5	1	1	1
Sản xuất chế biến thực phẩm	191	195	191	189	219
Sản xuất đồ uống	23	23	25	28	35
Dệt					
Sản xuất trang phục	33	33	32	30	29
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan					
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	25	30	12	12	9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy					
In, sao chép bản ghi các loại	2	3	3	3	3
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế					
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất					
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic					
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác					
Sản xuất kim loại					
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)					
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu					
Sản xuất sửa chữa xe có động cơ					
Sản xuất phương tiện vận tải khác					
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	16	16	19	19	19
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	14	14	17	18	18
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				1	1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	1	1	1	1	1
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	1	1	1	1	1
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	1	1	1	1	1

**19. Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp**

L

.ao động

**21. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	38	25	21	33	37
Doanh nghiệp Nhà nước					
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước					
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước					
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
Tư nhân	15	1	1	1	1
Hợp tác xã	12	12	12	21	24
Công ty hợp danh					
Công ty TNHH	5	11	7	11	12
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	6	1	1		
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
DN 100% vốn nước ngoài					
DN liên doanh với nước ngoài					
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước					
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước					
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước					
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
Tư nhân	39,47	4,00	4,76	3,03	2,70
Hợp tác xã	31,58	48,00	57,14	63,64	64,86
Công ty hợp danh					
Công ty TNHH	13,16	44,00	33,33	33,33	32,43
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	15,79	4,00	4,76	0,00	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
DN 100% vốn nước ngoài					
DN liên doanh với nước ngoài					

**21. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

	<i>Doanh nghiệp</i>				
	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	38	25	21	33	37
Nông lâm nghiệp và thủy sản	15	7	5	8	8
Công nghiệp	7	5	3	9	9
Xây dựng	7	8	7	8	9
Thương mại	3	2	3	3	4
Hoạt động dịch vụ khác	6	3	3	5	7

**22. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

	2017	2018	2019	2020	2021
	Người				
TỔNG SỐ	415	440	482	424	434
Doanh nghiệp Nhà nước	0	0	0	0	0
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước					
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước					
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	415	440	482	424	434
Tư nhân	4	4	4	4	3
Hợp tác xã	122	139	140	157	201
Công ty hợp danh					
Công ty TNHH	230	256	297	263	230
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	59	41	41		
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
DN 100% vốn nước ngoài					
DN liên doanh với nước ngoài					
	Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước					
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước					
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước					
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
Tư nhân	0,96	0,91	0,83	0,94	0,69
Hợp tác xã	29,40	31,59	29,05	37,03	46,31
Công ty hợp danh					
Công ty TNHH	55,42	58,18	61,62	62,03	53,00
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	14,22	9,32	8,51	0,00	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
DN 100% vốn nước ngoài					
DN liên doanh với nước ngoài					

**23. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

	<i>Người</i>				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	415	440	482	424	434
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Nông lâm nghiệp và thủy sản	65	65	52	27	29
Công nghiệp	18	31	32	124	53
Xây dựng	290	328	376	240	307
Thương mại	3	4	11	15	20
Hoạt động dịch vụ khác	39	12	11	18	25

24. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

	<i>Doanh nghiệp</i>				
	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Dưới 5 người	5 - 9 người	10 - 49 người	50 - 199 người
TỔNG SỐ	37	21	6	7	3
Doanh nghiệp Nhà nước	0	0	0	0	0
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước					
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước					
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	37	21	6	7	3
Tư nhân	1	1			
Hợp tác xã	24	14	5	5	
Công ty hợp danh	0				
Công ty TNHH	12	6	1	2	3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
DN 100% vốn nước ngoài					
DN liên doanh với nước ngoài					
			Cơ cấu (%)		
TỔNG SỐ	100,00	56,76	16,22	18,92	8,11
Doanh nghiệp Nhà nước					
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước					
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước					
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	100,00	100,00			
Tư nhân	100,00	100,00			
Hợp tác xã	100,00	58,33	20,83	20,83	
Công ty hợp danh					
Công ty TNHH	100,00	50,00	8,33	16,67	25,00
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
DN 100% vốn nước ngoài					
DN liên doanh với nước ngoài					

25. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

<i>Doanh nghiệp</i>					
	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Dưới 5 người	5 - 9 người	10 - 49 người	50 - 199 người
TỔNG SỐ	37	21	6	7	3
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Nông lâm nghiệp và thủy sản	8	6	2		
Công nghiệp	9	5	2	2	
Xây dựng	9	2		4	3
Thương mại	4	2	1	1	
Hoạt động dịch vụ khác	7	6	1		

26. Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

	Ha				
	2018	2019	2020	2021	2022
Tổng số	14.268,88	14.406,00	14.496,21	14.785,75	14.783,87
Cây hàng năm	12.853,20	13.182,20	13.272,31	13.415,11	13.441,10
<i>Trong đó:</i>					
Cây lương thực có hạt	7.949,10	7.987,90	8.383,80	8.190,60	8.112,50
Cây CN hàng năm	1.402,70	1.250,60	1.136,30	1.220,40	1.211,10
Cây lâu năm	1.415,68	1.223,80	1.223,90	1.370,64	1.342,77
<i>Trong đó:</i>					
Cây CN lâu năm	460,30	427,30	426,80	425,30	397,90
Cây ăn quả	389,87	559,60	704,20	567,44	564,52

27. Sản lượng lương thực có hạt

	Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người (kg/người)
Năm		
2018	32.014,47	566,57
2019	32.489,78	590,82
2020	34.756,98	623,50
2021	33.787,20	600,51
2022	34.142,14	602,49
...		

28. Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt phân theo xã, thị trấn

	Ha				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	7.949,1	7.987,9	8.383,8	8.190,6	8.112,5
Yên Phú	703,0	708,9	737,3	717,3	709,4
Yên Định	626,2	626,6	671,6	649,6	673,3
Minh Ngọc	506,9	515,9	512,8	511,2	507,6
Minh Sơn	912,5	915,4	934,9	1.021,5	1.015,8
Thượng Tân	202,9	204,5	259,5	220,5	223,2
Lạc Nông	433,4	436,9	498,7	461,2	444,5
Giáp Trung	744,1	803,2	827,6	837,4	803,1
Yên Phong	405,6	403,1	439,2	379,7	387,4
Phú Nam	527,4	529,6	552,4	541,4	535,9
Yên Cường	1.059,7	1.058,8	1.089,1	1.057,5	1.046,2
Đường Âm	823,4	805,0	808,6	763,0	754,0
Đường Hồng	698,0	685,3	766,4	698,0	685,6
Phiêng Luông	306,0	294,7	285,7	332,3	326,5

29. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

	<i>Ha</i>						
	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Lạc	Đậu tương
2018	2.716,6	5.232,5	22,0	821,0	42,7	541,7	840,1
2019	2.727,4	5.260,5	20,0	892,4	45,7	498,6	742,3
2020	2.746,7	5.637,1	26,0	896,4	48,3	511,6	612,4
2021	2.733,5	5.457,1	42,7	897,0	48,9	539,8	668,0
2022	2.743,0	5.227,9	45,1	897,0	50,4	533,5	665,0

30. Năng suất gieo trồng một số cây hàng năm

	<i>Tạ/ha</i>						
	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Lạc	Đậu tương
Năm							
2018	54,77	32,75	64,85	95,35	247,28	15,76	15,72
2019	55,71	32,88	32,69	83,66	247,48	17,22	15,77
2020	56,02	34,36	66,04	84,71	248,66	23,96	16,20
2021	56,51	33,61	67,61	88,27	313,56	24,27	15,84
2022	56,86	35,48	62,53	97,01	247,02	24,28	16,04

31. Sản lượng một số cây hàng năm

	<i>Tấn</i>						
	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Lạc	Đậu tương
Năm							
2018	14.877,49	17.136,98	142,67	7.828,24	1.055,89	853,58	1.320,40
2019	15.193,49	17.296,29	65,38	7.465,40	1.131,00	858,80	1.170,32
2020	15.386,40	19.370,58	171,70	7.593,49	1.201,03	1.225,82	992,07
2021	15.445,70	18.341,50	288,70	7.918,20	1.533,30	1.309,90	1.057,90
Sơ bộ 2022	15.595,68	18.546,46	282,00	8.701,90	1.245,00	1.295,21	1.066,55

32. Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo xã, thị trấn

	<i>Ha</i>				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	12.853,2	13.182,2	13.272,3	13.415,1	13.441,1
Yên Phú	1.138,3	1.198,0	1.178,7	1.205,3	1.226,9
Yên Định	1.096,8	1.118,0	1.122,3	1.113,0	1.122,0
Minh Ngọc	764,7	794,7	776,4	797,4	866,1
Minh Sơn	1.434,3	1.459,0	1.501,9	1.753,6	1.763,7
Thượng Tân	399,6	416,0	467,9	434,6	438,2
Lạc Nông	708,4	777,5	804,4	769,6	753,0
Giáp Trung	1.265,8	1.329,1	1.315,1	1.308,7	1.289,4
Yên Phong	677,7	692,1	710,3	668,6	684,9
Phú Nam	815,7	833,3	857,9	863,1	862,5
Yên Cường	1.685,0	1.767,7	1.783,4	1.768,1	1.739,0
Đường Âm	1.251,1	1.218,3	1.151,6	1.116,1	1.119,5
Đường Hồng	1.175,1	1.143,5	1.180,0	1.146,7	1.110,2
Phiêng Luông	440,7	435,0	422,4	470,3	465,7

33. Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa cả năm

	2018	2019	2020	2021	2022
Diện tích (Ha)	2.716,60	2.727,40	2.746,70	2.733,50	2.743,00
Lúa đông xuân	726,80	728,40	718,10	730,20	730,30
Lúa hè thu	-	-	-	-	-
Lúa mùa	1.989,80	1.999,00	2.028,60	2.003,30	2.012,70
Lúa thu đông	-	-	-	-	-
Sản lượng (Tấn)	14.877,49	15.193,49	15.386,40	15.445,70	15.595,68
Lúa đông xuân	4.049,00	4.087,05	4.095,32	4.192,34	4.244,18
Lúa hè thu	-	-	-	-	-
Lúa mùa	10.828,49	11.106,44	11.291,08	11.253,36	11.351,50
Lúa thu đông	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %					
Diện tích	...	100,40	100,71	99,52	100,35
Lúa đông xuân	...	100,22	98,59	101,69	100,01
Lúa hè thu	-	-	-	-	-
Lúa mùa	...	100,46	101,48	98,75	100,47
Lúa thu đông	-	-	-	-	-
Sản lượng	...	102,12	101,27	100,39	100,97
Lúa đông xuân	...	100,94	100,20	102,37	101,24
Lúa hè thu	-	-	-	-	-
Lúa mùa	...	102,57	101,66	99,67	100,87
Lúa thu đông	-	-	-	-	-

34. Diện tích hiện có một số cây lâu năm

	2018	2019	2020	2021	2022
	Ha				
Cây ăn quả					
Nho					
Xoài	35,70	135,40	135,40	42,00	42,00
Cam, quýt	8,30	8,60	9,50	14,20	14,20
Nhãn	13,60	8,40	9,00	11,80	11,80
Vải, chôm chôm	33,55	10,00	13,00	13,00	13,20
Cây công nghiệp lâu năm					
Điều					
Cao su					
Cà phê					
Chè	460,30	427,30	426,80	425,30	397,90
Hồ tiêu					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Cây ăn quả					
Nho					
Xoài	...	379,27	100,00	31,02	100,00
Cam, quýt	...	103,61	110,47	149,47	100,00
Nhãn	...	61,76	107,14	131,11	100,00
Vải, chôm chôm	...	29,81	130,00	100,00	101,54
Cây công nghiệp lâu năm					
Điều					
Cao su					
Cà phê					
Chè	...	92,83	99,88	99,65	93,56
Hồ tiêu					

35. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm

	2018	2019	2020	2021	2022
	Ha				
Cây ăn quả					
Nho					
Xoài	35,20	135,40	135,4	42,00	42,00
Cam, quýt	8,30	8,60	9,50	14,20	14,20
Nhãn	12,60	8,40	9,0	11,80	11,80
Vải, chôm chôm	33,55	10,00	13,0	13,00	13,00
Cây công nghiệp lâu năm					
Điều					
Cao su					
Cà phê					
Chè	460,30	425,70	426,80	425,30	392,50
Hồ tiêu					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Cây ăn quả					
Nho					
Xoài	...	384,66	100,00	31,02	100,00
Cam, quýt	...	103,61	110,47	149,47	100,00
Nhãn	...	66,67	107,14	131,11	100,00
Vải, chôm chôm	...	29,81	130,00	100,00	100,00
Cây công nghiệp lâu năm					
Điều					
Cao su					
Cà phê					
Chè	...	92,48	100,26	99,65	92,29
Hồ tiêu					

36. Sản lượng một số cây lâu năm

	2018	2019	2020	2021	2022
	Tấn				
Cây ăn quả					
Nho					
Xoài	215,28	221,50	362,20	114,20	142,00
Cam, quýt	13,13	33,10	42,02	73,90	74,55
Nhãn	33,82	29,90	36,19	71,00	68,00
Vải, chôm chôm	63,14	38,50	57,67	60,00	60,00
Cây công nghiệp lâu năm					
Điều					
Cao su					
Cà phê					
Chè	977,64	1.136,60	1.286,38	1.385,00	1.404,90
Hồ tiêu					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Cây ăn quả					
Nho					
Xoài	...	102,89	163,52	31,53	124,34
Cam, quýt	...	252,09	126,95	175,87	100,88
Nhãn	...	88,41	121,03	196,19	95,77
Vải, chôm chôm	...	60,98	149,79	104,04	100,00
Cây công nghiệp lâu năm					
Điều					
Cao su					
Cà phê					
Chè	...	116,26	113,18	107,67	101,44
Hồ tiêu					

37. Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/1

	Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm ^(*)
	Con			
	19.178	7.535	38.417	237.643
2018	19.821	8.018	46.039	273.740
2019	20.434	8.173	38.905	287.474
2020	20.215	7.871	44.826	304.535
2021	18.578	7.372	42.351	284.161
Sơ bộ 2022	17.549	7.141	43.014	362.837

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %

2018	3,4	6,4	19,8	15,2
2019	3,1	1,9	-15,5	5,0
2020	-1,1	-3,7	15,2	5,9
2021	-8,1	-6,3	-5,5	-6,7
Sơ bộ 2022	-5,5	-3,1	1,6	27,7

^(*) Gà, vịt, ngan

38. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (Tấn)	346,12	357,53	587,46	682,20	692,59
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (Tấn)	216,71	231,06	240,42	193,26	213,26
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Tấn)	2.068,45	2.213,42	2.334,96	2.527,52	2.813,12
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán (Tấn)	415,10	419,90	458,35	235,04	676,84
Sản lượng sữa tươi (Nghìn lít)					
Trứng gia cầm (Nghìn quả)	2.723,75	3.263,60	3.450,92	3.603,83	3.740,07

39. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

		Ha		
	Tổng	Chia ra:		
	số	Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2018	706,49	706,49		
2019	936,81	936,81		
2020	1.104,90	1.104,90		
2021	1.108,01	1.108,01		
Sơ bộ 2022	1.146,70	1.146,70		

40. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	2022
1. Gỗ	M ³	4.251,2	3.456,3	1.320,3	1.957,0	2.270,7
2. Củi	Ste	192.528,3	101.150,2	81.244,3	133.530,0	138.188,0
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán						
Luồng, vầu	Nghìn cây	276,30	277,50	372,6	375,00	382,00
Tre	Nghìn cây	90,49	82,40	130,5	140,00	146,90
Trúc	Nghìn cây					
Giang	Nghìn cây	25,68	29,76	11,96	52,50	54,10
Nứa hàng	Nghìn cây	414,80	416,83	454,55	520,00	550,00
Song mây	Tấn	0,20	1,22	5,38	6,15	6,20
Nhựa thông	Tấn					
Quế	Tấn	65,90	0,80	0,05	0,06	1,20
Thảo quả	Tấn	8,80	8,50			
Nhựa trám	Tấn					
Lá cọ	Nghìn lá	822,60	878,10	746,36	725,15	721,50
Lá dừa nước	Nghìn lá					
Lá dong	Nghìn lá	1.152,30	970,00	1.154,22	1.205,00	1.270,00
Lá nón	Nghìn lá					
Cánh kiến	Tấn					
Măng tươi	Tấn	395,20	419,91	447,15	540,20	567,70
Mộc nhĩ	Tấn	4,25	1,00	0,36	0,40	0,50

Danh mục sản phẩm lấy theo đặc thù của địa phương

41. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

	Ha				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	86,20	86,50	87,00	87,00	87,00
Phân theo loại thủy sản					
Tôm					
Cá	86,20	86,50	87,00	87,00	87,00
Thủy sản khác					
Phân theo ngành kinh tế					
Nuôi trồng thủy sản biển					
Nuôi trồng thủy sản nội địa	86,20	86,50	87,00	87,00	87,00

**42. Diện tích thu hoạch thủy sản phân theo ngành kinh tế
và hình thức nuôi chủ yếu**

	<i>Ha</i>				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	86,20	86,50	87,00	87,00	87,00
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Nuôi trồng thủy sản biển					
Nuôi trồng thủy sản nội địa	86,20	86,50	87,00	87,00	87,00
<i>Phân theo hình thức nuôi chủ yếu</i>					
Ao/vuông	86,20	86,50	87,00	87,00	87,00
Đãng/quảng					
Ruộng lúa					
Khác					

43. Sản lượng thủy sản

	<i>Tấn</i>				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	125,19	136,32	145,88	150,33	177,67
Phân theo khai thác, nuôi trồng					
Khai thác	70,05	74,6	77,7	77,92	81,00
Nuôi trồng	55,14	61,72	68,18	72,41	96,67
Phân theo loại thủy sản					
Tôm	10,45	12,22	12,31	12,45	11,45
Cá	110,24	119,30	128,47	134,60	161,85
Thủy sản khác	4,5	4,80	5,10	3,28	4,37

44. Số trường, lớp học mầm non

	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường học (Trường)	15	15	15	15	14
Phân theo loại hình					
Công lập	15	15	15	15	14
Ngoài công lập					-
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ					
Mẫu giáo					
Mầm non	15	15	15	15	14
Số lớp học/nhóm trẻ (Lớp/Nhóm)	170	226	216	212	206
Công lập	170	226	216	212	206
Ngoài công lập					-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Số trường học	...	100,00	100,00	100,00	93,33
Phân theo loại hình					
Công lập	...	100,00	100,00	100,00	93,33
Ngoài công lập					
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ					
Mẫu giáo					
Mầm non	...	100,00	100,00	100,00	93,33
Số lớp học/nhóm trẻ	...	132,94	95,58	98,15	97,17
Công lập	...	132,94	95,58	98,15	97,17
Ngoài công lập					

45. Số trường mầm non năm học 2022 - 2023 phân theo xã/thị trấn

	<i>Trường</i>		
	Tổng số	Chia ra:	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	14	14	-
Yên Phú	2	2	-
Yên Định	1	1	-
Minh Ngọc	1	1	-
Minh Sơn	1	1	-
Thượng Tân	1	1	-
Lạc Nông	1	1	-
Giáp Trung	1	1	-
Yên Phong	1	1	-
Phú Nam	1	1	-
Yên Cường	1	1	-
Đường Âm	1	1	-
Đường Hồng	1	1	-
Phiêng Luông	1	1	-

46. Số lớp/nhóm trẻ mầm non năm học 2022 - 2023
phân theo xã/thị trấn

	<i>Lớp/nhóm trẻ</i>		
	Tổng số	Chia ra:	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	206	206	-
Yên Phú	32	32	-
Yên Định	14	14	-
Minh Ngọc	14	14	-
Minh Sơn	32	32	-
Thượng Tân	11	11	-
Lạc Nông	14	14	-
Giáp Trung	20	20	-
Yên Phong	8	8	-
Phú Nam	9	9	-
Yên Cường	22	22	-
Đường Âm	12	12	-
Đường Hồng	12	12	-
Phiên Lương	6	6	-

47. Số giáo viên mầm non

	Người				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
TỔNG SỐ					287
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					273
Phân theo loại hình					
Công lập					273
Ngoài công lập					
Phân theo giới tính					
Nam					
Nữ					
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ					
Mẫu giáo					273
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
TỔNG SỐ					252
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					239
Phân theo loại hình					
Công lập					239
Ngoài công lập					
Phân theo giới tính					
Nam					1
Nữ					238
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ					
Mẫu giáo					239

48. Số giáo viên mầm non năm học 2022 - 2023
phân theo xã/thị trấn

	<i>Người</i>		
	Tổng số	Chia ra:	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	252	252	-
Yên Phú	52	52	-
Yên Định	20	20	-
Minh Ngọc	20	20	-
Minh Sơn	35	35	-
Thượng Tân	9	9	-
Lạc Nông	16	16	-
Giáp Trung	22	22	-
Yên Phong	9	9	-
Phú Nam	13	13	-
Yên Cường	28	28	-
Đường Âm	12	12	-
Đường Hồng	9	9	-
Phiêng Luông	7	7	-

49. Số học sinh mầm non

	<i>Học sinh</i>				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
TỔNG SỐ	3.686	4.125	4.087	4.014	4.058
Phân theo loại hình					
Công lập	3.686	4.125	4.087	4.014	4.058
Ngoài công lập					
Phân theo giới tính					
Nam	1.870	2.097	2.078	2.042	2.064
Nữ	1.816	2.028	2.009	1.972	1.994
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ					
Mẫu giáo	3.686	4.125	4.087	4.014	4.058
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
TỔNG SỐ	...	111,91	99,08	98,21	101,10
Phân theo loại hình					
Công lập	...	111,91	99,08	98,21	101,10
Ngoài công lập					
Phân theo giới tính					
Nam	...	112,14	99,09	98,27	101,08
Nữ	...	111,67	99,06	98,16	101,12
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ					
Mẫu giáo	...	111,91	99,08	98,21	101,10

50. Số học sinh mầm non phân theo xã/thị trấn

	<i>Học sinh</i>		
	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	4.058	4.058	-
Yên Phú	598	598	-
Minh Ngọc	311	311	-
Minh Sơn	638	638	-
Thượng Tân	191	191	-
Lạc Nông	212	212	-
Yên Định	262	262	-
Giáp Trung	418	418	-
Yên Phong	122	122	-
Yên Cường	550	550	-
Phiêng Luông	152	152	-
Đường Âm	210	210	-
Đường Hồng	237	237	-
Phú Nam	157	157	-

51. Số trường học, lớp học tiểu học và trung học cơ sở

	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường học (Trường)	26	26	25	24	24
Phân theo loại hình					
Công lập	26	26	25	24	24
Ngoài công lập					
Phân theo loại trường					
Tiểu học	13	13	12	12	12
Trung học cơ sở	11	11	11	10	10
Tiểu học và trung học cơ sở	2	2	2	2	2
Số lớp học (Lớp)	522	505	486	474	425
Phân theo loại hình					
Công lập	522	505	486	474	425
Ngoài công lập					
Phân theo loại trường					
Tiểu học	393	377	354	346	315
Trung học cơ sở	129	128	132	128	110
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Số trường học	...	100,00	96,15	96,00	100,00
Phân theo loại hình					
Công lập	...	100,00	96,15	96,00	100,00
Ngoài công lập					
Phân theo loại trường					
Tiểu học	...	100,00	92,31	100,00	100,00
Trung học cơ sở	...	100,00	100,00	90,91	100,00
Phổ thông cơ sở	...	100,00	100,00	100,00	100,00
Số lớp học	...	96,74	96,24	97,53	89,66
Phân theo loại hình					
Công lập	...	96,74	96,24	97,53	89,66
Ngoài công lập					
Phân theo loại trường					
Tiểu học	...	95,93	93,90	97,74	91,04
Trung học cơ sở	...	99,22	103,13	96,97	85,94

52. Số trường tiểu học, trung học cơ sở năm học 2022 - 2023
phân theo xã/thị trấn

	<i>Trường</i>			
	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học và trung học cơ sở
TỔNG SỐ	24	12	10	2
Yên Phú	3	2	1	
Yên Định	2	1	1	
Minh Ngọc	1	1		
Minh Sơn	2	1	1	
Thượng Tân	1			1
Lạc Nông	2	1	1	
Giáp Trung	2	1	1	
Yên Phong	2	1	1	
Phú Nam	2	1	1	
Yên Cường	2	1	1	
Đường Âm	2	1	1	
Đường Hồng	2	1	1	
Phiên Luông	1			1

53. Số lớp học tiểu học, trung học cơ sở năm học 2022 - 2023
phân theo xã/thị trấn

	<i>Lớp</i>		
	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	425	315	110
Yên Phú	54	38	16
Yên Định	28	20	8
Minh Ngọc	30	30	
Minh Sơn	57	42	15
Thượng Tân	21	15	6
Lạc Nông	21	15	6
Giáp Trung	48	36	12
Yên Phong	16	12	4
Phú Nam	18	12	6
Yên Cường	54	40	14
Đường Âm	29	21	8
Đường Hồng	34	23	11
Phiêng Luông	15	11	4

54. Số phòng học phổ thông

	Phòng				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
TỔNG SỐ	563	570	570	570	588
Phân theo loại hình					
Công lập	563	570	570	570	588
Ngoài công lập					
Phân theo loại trường					
Tiểu học	393	384	384	384	401
Trung học cơ sở	129	128	132	132	133
Tiểu học và trung học cơ sở	41	58	54	54	54
Phân theo kiên cố/ bán kiên cố/ nhà tạm					
Kiên cố	275	278	278	278	287
Bán kiên cố	234	237	237	237	244
Nhà tạm	55	55	55	55	57
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
TỔNG SỐ	...	101,24	100,00	100,00	103,16
Phân theo loại hình					
Công lập	...	101,24	100,00	100,00	103,16
Ngoài công lập					
Phân theo loại trường					
Tiểu học	...	97,71	100,00	100,00	104,43
Trung học cơ sở	...	99,22	103,13	100,00	100,76
Tiểu học và trung học cơ sở	...	141,46	93,10	100,00	100,00
Phân theo kiên cố/ bán kiên cố/ nhà tạm					
Kiên cố	...	101,09	100,00	100,00	103,24
Bán kiên cố	...	101,28	100,00	100,00	102,95
Nhà tạm	...	100,00	100,00	100,00	103,64

55. Số phòng học phổ thông năm học 2022 - 2023
phân theo xã/thị trấn

	<i>Phòng</i>		
	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	534	401	133
Yên Phú	61	45	16
Yên Định	36	28	8
Minh Ngọc	34	34	
Minh Sơn	64	46	18
Thượng Tân	26	18	8
Lạc Nông	38	24	14
Giáp Trung	60	45	15
Yên Phong	23	18	5
Phú Nam	27	21	6
Yên Cường	61	46	15
Đường Âm	43	32	11
Đường Hồng	39	27	12
Phiêng Luông	22	17	5

56. Số giáo viên phổ thông phân theo loại hình, giới tính và cấp học

Người

	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
TỔNG SỐ	778	742	684	662	620
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					
Phân theo loại hình					
Công lập	778	742	684	662	620
Ngoài công lập					
Phân theo giới tính					
Nam	521	490	469	430	423
Nữ	257	252	215	232	197
Phân theo cấp học					
Tiểu học	536	510	462	456	427
Trung học cơ sở	242	232	222	206	193
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
TỔNG SỐ	...	95,37	92,18	96,78	93,66
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					
Phân theo loại hình					
Công lập	...	95,37	92,18	96,78	93,66
Ngoài công lập					
Phân theo giới tính					
Nam		94,05	95,71	91,68	98,37
Nữ	...	98,05	85,32	107,91	84,91
Phân theo cấp học					
Tiểu học	...	95,15	90,59	98,70	93,64
Trung học cơ sở	...	95,87	95,69	92,79	93,69

57. Số giáo viên phổ thông năm học 2022 - 2023 phân theo xã/thị trấn

	Người		
	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	620	427	193
Yên Phú	84	58	26
Yên Định	44	29	15
Minh Ngọc	34	34	
Minh Sơn	85	59	26
Thượng Tân	30	17	13
Lạc Nông	32	22	10
Giáp Trung	69	49	20
Yên Phong	24	17	7
Phú Nam	29	19	10
Yên Cường	74	48	26
Đường Âm	44	30	14
Đường Hồng	44	28	16
Phiêng Luông	27	17	10

58. Số học sinh phổ thông phân theo loại hình, giới tính và cấp học

	<i>Học sinh</i>				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
TỔNG SỐ	10.220	10.553	10.730	10.940	10.662
Phân theo loại hình					
Công lập	10.220	10.553	10.730	10.940	10.662
Ngoài công lập					
Phân theo giới tính					
Nam	4.906	5.059	5.159	5.260	5.232
Nữ	5.314	5.494	5.571	5.680	5.430
Phân theo cấp học					
Tiểu học	6.490	6.610	6.524	6.573	6.474
Trung học cơ sở	3.730	3.943	4.206	4.367	4.188
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
TỔNG SỐ	...	103,26	101,68	101,96	97,46
Phân theo loại hình					
Công lập	...	103,26	101,68	101,96	97,46
Ngoài công lập					
Phân theo giới tính					
Nam	...	103,12	101,98	101,96	99,47
Nữ	...	103,39	101,40	101,96	95,60
Phân theo cấp học					
Tiểu học	...	101,85	98,70	100,75	98,49
Trung học cơ sở	...	105,71	106,67	103,83	95,90

59. Số học sinh phổ thông năm học 2022 - 2023
phân theo xã/thị trấn

	<i>Học sinh</i>		
	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	10.662	6.474	4.188
TT. Yên Phú	1.471	876	595
Yên Định	593	366	227
Minh Ngọc	742	463	279
Minh Sơn	1.533	978	555
Thượng Tân	554	373	181
Lạc Nông	482	293	189
Giáp Trung	1.229	738	491
Yên Phong	359	238	121
Phú Nam	412	221	191
Yên Cường	1.373	826	547
Đường Âm	715	430	285
Đường Hồng	843	452	391
Phiêng Luông	356	220	136

60. Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý

	2018	2019	2020	2021	2022
Số cơ sở y tế (Cơ sở)	14	14	14	14	14
Bệnh viện	1	1	1	1	1
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng					
Bệnh viện da liễu					
Nhà hộ sinh					
Phòng khám đa khoa khu vực	2	2	2	2	2
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	11	11	11	11	11
Số giường bệnh (Giường)	183	183	183	183	183
Bệnh viện	130	130	130	130	130
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng					
Bệnh viện da liễu					
Nhà hộ sinh					
Phòng khám đa khoa khu vực	20	20	20	20	20
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	33	33	33	33	33

61. Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý

	Người				
	2018	2019	2020	2021	2022
Số nhân lực ngành y	172	169	164	162	158
Bác sĩ	52	50	47	47	50
Y sĩ	39	40	39	35	31
Điều dưỡng	49	49	49	51	51
Hộ sinh	18	18	16	15	13
Kỹ thuật viên Y	6	6	6	6	5
Khác	8	6	7	8	8
Số nhân lực ngành dược	17	16	15	13	14
Dược sĩ	5	5	5	5	5
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	12	11	10	8	9
Dược tá					
Kỹ thuật viên dược					
Khác					

**62. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin
phân theo xã/thị trấn**

	<i>Đơn vị tính: %</i>				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	91,80	91,71	91,97	91,70	75,73
Yên Phú	92,43	90,43	80,33	82,70	76,72
Yên Định	95,20	94,20	94,44	95,70	90,28
Minh Ngọc	92,43	91,43	95,45	98,50	72,73
Minh Sơn	96,46	98,46	100,00	85,50	76,67
Thượng Tân	96,48	98,48	96,77	91,40	83,82
Lạc Nông	92,91	90,91	92,31	87,30	78,18
Giáp Trung	88,81	79,81	87,62	98,20	68,93
Yên Phong	88,21	84,21	100,00	84,60	67,65
Phú Nam	90,47	89,47	92,59	93,50	70,00
Yên Cường	90,17	99,17	97,50	95,10	79,17
Đường Âm	89,15	86,15	82,00	96,00	52,73
Đường Hồng	94,22	97,22	85,29	98,40	75,81
Phiêng Luông	86,72	78,72	95,24	86,80	80,00

63. Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

	2018	2019	2020	2021	2022
Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng (Triệu đồng)	...	18,45	...	20,01	22,00
Số hộ nghèo (Hộ)	3.576,0	3.274,0	3.045,0	5.507,0	5.157,0
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	33,05	29,89	27,32	48,83	45,40
Số hộ cận nghèo (Hộ)	2.485,0	2.675,0	2.771,0	2.086,0	2.098,00
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	22,97	24,42	24,87	18,49	18,47
Số hộ thiếu đói (Hộ)	597,0	660,0	374,0	436,0	689,0
Số nhân khẩu thiếu đói (Nhân khẩu)	2.745,0	3.087,0	1.694,0	2.040,0	3.112,0
Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	86,80	88,20	89,60	92,90	87,77
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	54,80	57,90	60,10	63,50	74,00
Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (%)	93,25	86,04	90,02	83,98	94,30
Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý (%)	96,30	96,50	96,60	97,00	97,00

64. Nông thôn mới

	2018	2019	2020	2021	2022
1. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (Xã)	1	1	3	3	3
Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới (%)	7,69	7,69	23,08	23,08	23,08
2. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (Xã)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (%)					
3. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (Xã)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (%)					

65. Tư pháp

	2018	2019	2020	2021	2022
Số vụ án đã truy tố (Vụ)	20	16	29	19	30
Số bị can đã truy tố (Người)	33	22	37	37	53
Cá nhân	33	22	37	37	53
Pháp nhân					
Số vụ án đã xét xử sơ thẩm (Vụ)	20	16	29	19	30
Số bị cáo đã xét xử sơ thẩm (Người)	33	22	37	37	53
Cá nhân	33	22	37	37	53
Pháp nhân					

66. Trật tự và an toàn xã hội

	2018	2019	2020	2021	2022
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn (Vụ)					
Đường bộ	2	2	2	1	1
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)					
Đường bộ	1	2	0	1	1
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)					
Đường bộ	2	1	0	1	1
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	2	2	5	4
Số người chết (Người)				1	
Số người bị thương (Người)					
Thiệt hại về tài sản (Triệu đồng)	1.200	250	220	500	4.683

67. Thiệt hại do thiên tai

	2018	2019	2020	2021	2022
Thiệt hại về người (Người)					
Số người chết và mất tích	0	0	0	2	0
Số người bị thương	0	0	1	0	0
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi	0	1	4	1	1
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái	26	290	394	64	228
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại	21,83	8,08	67,35	0,12	31,954
Diện tích hoa màu bị thiệt hại	41,47	55,87	195,65	99,85	43,66
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Triệu đồng)		900	3.200	1.940	6.940

Chịu trách nhiệm xuất bản

CHI CỤC TRƯỞNG: VŨ THỊ THANH TÚ

*** Biên tập:**

TẬP THỂ CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN BẮC MÊ
